

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 136/1998/QĐ-TTg ngày 31/07/1998 về việc sửa đổi một số quy định về thủ tục xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 19 tháng 08 năm 1991;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 2757-BNN/PTLN ngày 16/07/1998), ý kiến Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan về việc sửa đổi một số điểm trong Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1997 và Văn bản số 509/CP-KTN ngày 09/05/1998 của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay sửa đổi Mục 1.4 của Khoản 1, Khoản 2 và Mục 3.3 của Khoản 3 thuộc Điều 5 Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thủ tục xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản.

1. Mục 1.4 của Khoản 1. Gỗ rừng tự nhiên được sửa đổi như sau:

Đối với gỗ rừng tự nhiên trong nước cần có:

- Bản định mức tiêu hao nguyên liệu (theo quy định tại Mục 5 Điều 5 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1998).

- Riêng các sản phẩm sản xuất bằng ván nhân tạo, khi làm thủ tục xuất khẩu không cần phải xuất trình bất cứ giấy tờ gì.

- Đối với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguồn phế liệu gỗ rừng tự nhiên trong nước được

tính vào hạn mức gỗ rừng tự nhiên cho xuất khẩu của doanh nghiệp.

2. Khoản 2. Gỗ rừng trồng được sửa đổi như sau:

Các sản phẩm gỗ mỹ nghệ sản xuất từ gỗ rừng trồng (kể cả gỗ vườn, gỗ trồng cây phân tán, gỗ cao su, ván nhân tạo) khi làm thủ tục xuất khẩu, các doanh nghiệp chỉ cần khai báo với Hải quan cửa khẩu chủng loại, số lượng sản phẩm để Hải quan cửa khẩu làm thủ tục xuất khẩu.

3. Mục 3.3 của Khoản 3 được sửa đổi như sau:

- Căn cứ tờ khai nhập khẩu gỗ và lâm sản đã được hải quan cửa khẩu cho phép, định mức tiêu hao nguyên liệu; hải quan cửa khẩu làm thủ tục xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản đã nhập khẩu.

Nếu gỗ nhập khẩu được bán lại cho các doanh nghiệp khác để chế biến thì cần có hợp đồng mua bán gỗ.

Riêng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ cao su nhập khẩu không cần các giấy tờ trên khi làm thủ tục xuất khẩu.

Điều 2. Nay sửa đổi điểm 1 và điểm 2 tại Văn bản số 509/CP-KTN ngày 09/05/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xuất khẩu sản phẩm gỗ sơ mu như sau:

1- Các doanh nghiệp hiện còn tồn đọng sản phẩm gỗ sơ mu đã được kiểm kê theo Quyết định số 821/TTg ngày 05/11/1996, có đủ bản sao biên bản kiểm kê liên ngành theo quyết định trên, thì được phép xuất khẩu hết số sản phẩm này. Hải quan cửa khẩu căn cứ bản sao biên bản kiểm kê liên ngành làm thủ tục cho xuất khẩu.

2- Đối với gỗ sơ mu nguyên liệu đã được kiểm kê theo Quyết định số 821/TTg ngày 06/11/1996 nếu có đủ bản sao biên bản kiểm kê liên ngành theo quyết định trên, thì cho phép các doanh nghiệp được chế biến thành sản phẩm hoàn chỉnh và xuất khẩu hết số sản phẩm này theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg

ngày 24/03/1998 và Văn bản số 5986/KTN ngày 26/11/1996.

- Hải quan cửa khẩu căn cứ bản sao biên bản kiểm kê liên ngành, bản định mức tiêu hao nguyên liệu (theo quy định tại Mục 5 Điều 5 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1998) để làm thủ tục cho xuất khẩu.

3- Riêng đối với gỗ sơ mu khai thác lậu, buôn lậu bị tịch thu và đã được xử lý theo quy định hiện hành, cho phép chế biến xuất khẩu theo quy định tại Mục 2, Điều 2 của Quyết định này, nhưng phải trình hải quan cửa khẩu các giấy tờ làm thủ tục xuất khẩu gồm:

- Quyết định xử lý của Chi cục kiểm lâm hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Biên bản bán đấu giá và hợp đồng mua bán gỗ.

- Bản định mức tiêu hao nguyên liệu (theo quy định tại Mục 5 Điều 5 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/03/1998).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình chỉ đạo thực hiện nếu có vướng mắc các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 137/1998/QĐ-TTg ngày

31/07/1998 về việc quản lý lương thực dự trữ quốc gia.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Quy chế quản lý dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 24/02/1996 của Chính phủ;

Để bảo đảm an toàn lương thực quốc gia và tăng cường công tác quản lý lương thực dự trữ quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Lương thực dự trữ quốc gia là lương thóc, gạo của Nhà nước được bảo quản có đủ tiêu chuẩn chất lượng theo quy định để sử dụng vào mục đích: an toàn lương thực quốc gia; phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai; phục vụ an ninh, quốc phòng và các yêu cầu khác của Chính phủ.

Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý lương thực dự trữ này.

Điều 2. Quản lý lương thực dự trữ quốc gia được thực hiện theo các quy định trong Quyết định này và theo Quy chế quản lý dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 10/CP ngày 24/02/1996 của Chính phủ.

Điều 3. Căn cứ vào tình hình sản xuất, tiêu dùng lương thực, mục tiêu an toàn lương thực quốc gia, thời hạn lưu kho và quy trình công nghệ bảo quản, hàng năm Cục Dự trữ quốc gia phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các chỉ tiêu kế hoạch về lương thực dự trữ quốc gia: